TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 406/2021/DS-ST Ngày: 23 – 9 – 2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyển

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Nhị - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk** tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 164/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 387/2021/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2021/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 22/2021/QĐST-DS ngày 23/8/2021, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Xuân C, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Thôn T 2, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- ***Bị đơn:*** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Trịnh Gia Q – Vắng mặt.

Địa chỉ: 85 Đặng Trần C, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (*Theo văn bản ủy*

quyền ngày 10/5/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Xuân C trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, ông Trần Xuân C có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê trồng năm 1990, loại cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.750m2.

Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của ông C thì vào ngày 27/8/2011 giữa ông C và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1133/2011/HĐ-GK. Theo hợp thì ông C đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.750m2, diện tích bờ lô 1.415m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, thửa đất số 20 + 24, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 48.131.925đ; Giá trị vườn cây còn lại: 28.710.861đ. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 06 năm, tính từ ngày ký hợp đồng, nếu bên quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp theo; Mức giao khoán hằng năm ông C phải nộp sản lượng về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông C đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông C phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Ông C phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông C trong 07 năm (từ năm 2011-2017); đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha của ông C trong 07 năm (từ năm 2011-2017) và gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương trong 20 năm của ông C cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) mà Công ty đã thu của ông C luôn phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, ông C đã khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông C cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông C cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông C số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước với số tiền là 5.100.000đ. Tổng cộng là: 116.358.753,2đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông C rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với tổng số tiền 114.618.378,2đ (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đ, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đ và tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018 là 3.359.625đ). Ông C không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa.

Đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông C số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương. Đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông C tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho ông C từ năm 2011 đến năm 2017 cho diện tích 0,9750ha với số tiền là 1.740.375đ. Ngoài ra ông C không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Trịnh Gia Q trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Trần Xuân C có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể theo hợp đồng khoán gọn số 1133/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, ông C nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Trần Xuân C khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đ. Tổng cộng là 116.358.753,2đ. Công ty hoàn toàn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện trên của ông C. Vì các lý do sau:

- Đối với yêu cầu thứ nhất của ông Trần Xuân C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của

ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) số tiền là: 86.954.753,2đ là không có cơ sở. Vì:

Thứ nhất: Từ năm 1998 đến năm 2012, UBND tỉnh Đắk Lắk không ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho việc chăm sóc cây cà phê ở thời kỳ kinh doanh. Toàn bộ chi phí tính trong phương án trình UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt ngày 08/6/2011: Là chi phí thực tế năm 2010 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã chi trả cho các hộ theo hợp đồng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm (Bảng hạch toán chi tiết thanh toán đầu tư cà phê kinh doanh niên vụ 2010 – 2011 kèm theo).

Thứ hai: Việc giao nộp sản lượng cà phê tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 Điều 1 Hợp đồng. Cụ thể: Từ niên vụ 2011 – 2012 đến niên vụ 2013 – 2014, ông Trần Xuân C phải nộp cho Công ty mỗi niên vụ: 2.773kg cà phê quả tươi/1 niên vụ, tương ứng với 6,25 tạ cà phê nhận/ha/1 niên vụ; Từ niên vụ 2014 – 2015 đến niên vụ 2016 – 2017, mỗi niên vụ nộp 2.440kg cà phê quả tươi/1 niên vụ, tương ứng với 5,50 tạ cà phê nhận/ha/1 niên vụ; Từ niên vụ 2017 – 2018 đến niên vụ 2022 – 2023, mỗi niên vụ nộp 2.392kg cà phê quả tươi/1 niên vụ, tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhận/ha/1 niên vụ. Ngoài ra, định mức quy nhân (4,55kg tc = 1kg nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu) đã được Công ty áp dụng từ năm 1998 đến nay đối với các hộ nhận khoán. Hơn nữa, trong quá trình sản xuất (đặc biệt là việc chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân xô) công ty đều thành lập tổ KCS (một năm từ 4-5 lần) làm thành phẩm bằng các phương pháp khoa học công khai, minh bạch để làm cơ sở cho việc khoán sản phẩm cho xưởng chế biến, đồng thời hàng năm qua số liệu quyết toán đều thể hiện mức quy nhân cà phê tươi thành cà phê nhân của công ty đều cao hơn mức nhập của các hộ nhận khoán theo hợp đồng. Cụ thể theo biên bản làm thành cà phê chi tiết từ 2011 đến 2017 kèm theo.

- Đối với yêu cầu thứ hai của ông Trần Xuân C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đ, là không có cơ sở. Vì: Biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân ngày 9/11/2019 do ông Trần Xuân C tự soạn gửi cho Tòa. Theo chúng tôi vừa thiếu khách quan, vừa không khoa học, lại thiếu rất nhiều tiêu chí đánh giá sản phẩm nhân xô.

Quan trọng nhất, tỷ lệ quy nhân (4,1kg tươi = 1kg nhân xô) ghi nhận trong Biên bản do ông đơn phương đưa ra, không có sự trao đổi, thông qua của Công ty (đương nhiên không lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của hai bên), nên không được xem là phụ kiện hợp đồng để thay thế, điều chỉnh tỷ lệ quy nhân ban đầu (4,55kg tươi = 1kg nhân xô) quy định trong hợp đồng.

- Đối với yêu cầu thứ ba của ông Trần Xuân C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông C số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương 20 năm (từ năm 1998-2018) số tiền là: 5.100.000đ là không có cơ sở. Vì các lý do sau:

Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đ). Thể hiện rõ tại Trang 9,10 trong phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Như vậy, nếu ông Trần Xuân C tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đ. Trường hợp gia đình ông tưới bằng giếng thì hai bên không nợ nần gì nhau. Tuy nhiên, trong phần tính toán chi phí để khấu trừ, Công ty đã trả 255.000đ/ha (khấu hao kênh mương phần 51%), Công ty coi đây là phần hỗ trợ đối với hộ gia đình nhận khoán. Từ năm 1998 đến năm 2010, hàng năm Công ty đều hạch toán công khai chi phí, cuối năm bên nào thừa tiền đầu tư thì nhận về và ngược lại (có bảng thanh toán đầu tư cà phê kinh doanh niên vụ 2010-2011 ngày 20/12/2010 để chứng minh).

Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân C.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Các đương sự không có ý kiến tranh luận.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9750ha (từ năm 2011-2017) là 1.740.375đ.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C đối với tổng số tiền là 114.618.378,2đ.

Ông Trần Xuân C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân C thì Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự có mặt của đương sự: Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần cà phê T là ông Trịnh Gia Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Quý vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân C đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 27/8/2011, giữa ông Trần Xuân C với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng số 1133/2011/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông Trần Xuân C gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông C đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xem xét nội dung khởi kiện của ông Trần Xuân C: Trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông C khai: Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của Công ty từ ông mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu theo Bảng phương án khoán. Và căn cứ vào diện tích nhận khoán của ông thì từ năm 2011-2017, Công ty đã thu tiền khấu hao kênh mương của ông phần 51% của Công ty từ ông là: 255.000đồng/ha x 0,9750ha x 51% x 07 năm = 1.740.375đ. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), tuy nhiên, diện tích ông nhận khoán là 0,9750ha nên ông C chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty trả cho ông số tiền là 1.740.375đ. Sau đó, Công ty đã tiến hành chi trả số tiền Công ty đã thu sai cho ông nhưng ông chưa nhận. Và ông thừa nhận ông thấy số tiền chi trả là chưa đúng và không đủ nên vẫn khởi kiện để yêu cầu Công ty tiếp tục trả tiền khấu hao kênh mương này.

Làm việc tại Tòa án, phía bị đơn cho rằng: Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông C là theo hợp đồng tại điểm c khoản 2 Điều 2, điểm h khoản 2 Điều 3 của các hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn. Và cung cấp Danh sách các hộ nhận khoán đã nhận và chưa nhận lại tiền mương Công ty thu sai giai đoạn 2011 - 2017; Công ty chi trả là: Căn cứ vào Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T với nội dung*:"...Thực hiện phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Trong quá trình thực hiện phương án Công ty đã thu nhầm khoản tiền thu khấu hao kênh mương, hồ, đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty. Thời gian thu nhầm từ năm 2011-2017 (07 năm). Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đ/ha/năm. Theo quy định trong phương án phần Công ty chịu 51% là 255.000đ/ha/năm. Phần hộ nhận khoán chịu 49% là 245.000đ/ha/năm. Tổng số tiền đã thu: 2.778.638.151đ. Số tiền thu được Công ty hoạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng năm từ năm 2011 đến năm 2017.*

Nay các hộ nhận khoán làm đơn đề nghị Công ty trả lại số tiền phần 51% mà Công ty đã thu nhầm. Công ty đã tiến hành kiểm tra, rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhầm là 255.000đ/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm qua là 1.266.242.988đ. ...."; Căn cứ vào Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty TNHH MTV cà phê T thì thấy: Tại Công văn có nêu *"...Đồng ý chủ trương cho Công ty TNHH MTV cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011-2017, số tiền 1.266.248.988đ..."*; Và tại Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty TNHH MTV cà phê T có nêu *"...Công ty thanh toán khoản*

tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)..".

Sau đó Công ty có cung cấp chứng cứ mới là: Tờ trình ngày 06/01/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T gửi Sở tài chính và UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 53/2021/CV-CTCP ngày 01/3/2021 của Công ty Cổ phần cà phê T phúc đáp Công văn số 490/STC-TCDN ngày 25-02-2021 của Sở tài chính; Báo cáo số 886/STC-BC ngày 08/4/2021 của Sở tài chính tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán tiền khấu hao kênh mương thủy lợi tại Công ty Cổ phần cà phê T. Xác định việc trả lại số tiền 1.266.248.988đ khấu hao kênh mương là do tại thời điểm đó cán bộ tham mưu hạn chế về năng lực nên đã sai sót trong tham mưu. Việc Công ty thu tiền khấu hao kênh mương của ông 100% là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn nên không chấp nhận tiếp tục chi trả tiền khấu hao kênh mương như danh sách đã cung cấp cho Tòa án.

Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà ông đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 có nêu: Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đ/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đ/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đ/ha/năm.

Theo hợp đồng, thể hiện cơ sở để hai bên ký kết thực hiện hợp đồng là dựa vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và đơn xin nhận khoán gọn của ông C. Tại thời điểm ký hợp đồng, việc ký kết là dựa vào Bảng phương án khoán gọn đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 tuy nhiên tiền khấu hao kênh mương được

Công ty nêu tại Điều 2, Điều 3 của hợp đồng so với Bảng phương án khoán đưa ra là không rõ ràng. Căn cứ khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 8 Điều 409 của Bộ luật dân sự 2005 có nêu:

"1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

3. Khi hợp đồng có ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của hợp đồng.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế".

Như vậy việc Công ty cho rằng, công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương của ông Trần Xuân C là đúng theo hợp đồng được nêu tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng và tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn, là không có cơ sở. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty cổ phần cà phê T còn cung cấp cho Tòa án có Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của ông C từ năm 2011 đến năm 2017 với số tiền là 1.740.375đ.

Do đó căn cứ lời thừa nhận của các đương sự và căn cứ vào các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân C.

Quá trình làm việc, nguyên đơn ông Trần Xuân C rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 114.618.378,2đ. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà ông đã rút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông C đối với tổng số tiền 114.618.378,2đ.

Ông Trần Xuân C được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân C được chấp nhận nên bị đơn Công ty cổ phần cà phê T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Xuân C tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 1133 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9750ha (từ năm 2011-2017) với số tiền là 1.740.375đ *(Một triệu bảy trăm bốn mươi nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân C đối với tổng số tiền là 114.618.378,2đ *(Một trăm mười bốn triệu sáu trăm mười tám nghìn ba trăm bảy mươi tám phẩy hai đồng)*.

Ông Trần Xuân C được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Xuân C số tiền 2.908.000đ *(Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0009803 ngày 19/6/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Thu Hà